

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày: 18-02-2025
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến
- Các Hội thẩm nhân dân:
 - Bà Vương Thị Khánh Loan
 - Bà Nguyễn Thị Kim Chi
- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 767/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1975
Địa chỉ: I, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Đại diện theo ủy quyền nguyên đơn: Bà Thái Thị Quỳnh N, sinh năm 1984
Địa chỉ liên hệ: Công ty L, số B, đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Số A, khu Dân cư V, khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1974
Địa chỉ: I, khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông D có mặt, ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện 21/05/2024, tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Thái Thị Quỳnh N trình bày:

Do có quen biết từ trước với ông Nguyễn Trung D nên khi ông D cần tiền làm ăn có hỏi mượn tiền bà T thì bà T đồng ý.

Ngày 15/02/2023, bà T cho ông D vay số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) với lãi suất thỏa thuận là 1,3%/ tháng, thời hạn vay là 06 tháng, không cầm cố thế chấp gì.

Diễn biến tiền vay, lãi phát sinh và quá trình thanh toán của ông Nguyễn Trung D từ ngày 15/02/2023 đến ngày 15/8/2023, như sau:

- Ngày 30/3/2023, ông D chuyển khoản 139.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 39.000.000 đồng.

- Ngày 29/4/2023, ông D chuyển khoản 137.700.000 đồng, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 37.700.000 đồng.

- Ngày 30/5/2023, ông D chuyển khoản 136.400.000 đồng, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 36.400.000 đồng.

- Ngày 30/6/2023, ông D chuyển khoản 135.100.000 đồng, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 35.100.000 đồng.

- Ngày 30/7/2023, ông D chuyển khoản 33.800.000 đồng tiền lãi.

Ông D còn nợ lại tiền lãi của tháng cuối (từ ngày 15/7/2023-15/8/2023) là $2.600.000.000đ \times 1,3\% = 33.800.000đ$;

- Từ sau ngày 16/8/2023: khoản vay của ông Nguyễn Trung D trở thành khoản vay quá hạn, lãi suất theo quy định tại điểm b, khoản 5, điều 466, Bộ luật dân sự năm 2015 bằng 150% lãi suất trong hạn, tức 1,95%/tháng;

Từ ngày 16/8/2023 đến 30/01/2024 ông D đã chuyển khoản được 600.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn nợ là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ như sau:

- Từ ngày 16/8/2023 đến ngày 30/8/2023 là 23.350.000 đồng

- Từ ngày 31/8/2023 đến ngày 30/9/2023 là 48.750.000 đồng

- Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/10/2023 là 46.800.000 đồng

- Từ ngày 01/11/2023 đến ngày 26/11/2023 là 38.870.000 đồng

- Từ ngày 27/11/2023 đến ngày 30/12/2023 là 48.620.000 đồng

- Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/01/2023 là 40.950.000 đồng

- Từ ngày 01/02/2024 đến nay: Ông D không thanh toán cho bà T số tiền nào khác.

Số tiền lãi và gốc đã trả ông D chuyển khoản vào tài khoản của chồng bà T là ông Trần Văn T1, sau đó ông T1 đã giao lại cho bà T.

Như vậy, ông Nguyễn Trung D còn nợ bà T như sau:

- + Tiền gốc: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng);

- + Lãi: - Nợ lãi trong hạn là 33.800.000 đồng;

- Nợ lãi quá hạn từ 16/8/2023 đến 30/01/2024 là: 249.340.000 đồng;

- Nợ lãi quá hạn từ 01/02/2024 đến 31/5/2024 (tạm tính) là: $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,95\% \times 4 \text{ tháng} = 156.000.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc 2.000.000.000đ từ ngày 01/6/2024 đến ngày thanh toán trên thực tế, tạm tính đến nay (ngày 09/01/2025) là: $2.000.000.000đ \times 1,95\% \times 07 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} = 284.700.000đ$ (Hai trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

+ Tiền lãi của số lãi chậm trả 439.140.000 đồng từ ngày 01/6/2024 đến ngày thanh toán trên thực tế, tạm tính đến nay (ngày 09/01/2025) là: $439.140.000đ \times 0,83\% \times 7 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 26.607.492 \text{ đồng}$ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Trung D thanh toán số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2024 là: 439.140.000đ (Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng) và tiền lãi từ ngày 01/6/2024 tính đến ngày 18/02/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là: $2.000.000.000đ \times 1,95\% \times 8 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 335.400.000đ$ (Ba trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng). Tổng số tiền lãi yêu cầu là 774.540.000 đồng làm tròn là 774.000.000 đồng.

Không tiếp tục yêu cầu ông Nguyễn Trung D thanh toán số tiền lãi của số lãi chậm trả 439.140.000 đồng từ ngày 01/6/2024 đến ngày thanh toán trên thực tế, tạm tính đến ngày 09/01/2025 là: $439.140.000đ \times 0,83\% \times 7 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 26.607.492 \text{ đồng}$ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng)

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Trung D trình bày:

Ông có vay tiền của bà T nhiều lần. Nhưng đến ngày 15/02/2023 giữa ông và bà T có ký giấy ông vay số tiền của bà T là 3 tỷ đồng và lãi suất là 1,3 %/ tháng. Từ ngày vay đến ngày 30/01/2024 ông đã trả tiền lãi và tiền gốc cho bà T, tính đến ngày 30/01/2024 ông còn nợ bà T số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông thanh toán trả số tiền gốc: 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và tiền lãi cụ thể như sau:

+ Tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2024 là: 439.140.000đ (Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

+ Tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc 2.000.000.000đ từ ngày 01/6/2024 đến ngày thanh toán trên thực tế, tạm tính đến nay (ngày 09/01/2025) là: $2.000.000.000đ \times 1,95\% \times 07 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 284.700.000đ$ (Hai trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Tiền lãi của số lãi chậm trả 439.140.000 đồng từ ngày 01/6/2024 đến ngày thanh toán trên thực tế, tạm tính đến nay (ngày 09/01/2025) là: $439.140.000đ \times 0,83\% \times 7 \text{ tháng } 09 \text{ ngày} = 26.607.492 \text{ đồng}$ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).

Tổng số tiền lãi (tạm tính) yêu cầu là 750.447.492 đồng làm tròn 750.400.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng);

Tổng gốc và lãi (tạm tính) yêu cầu phải thanh toán là: 2.750.400.000đ (Hai tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bốn trăm ngàn đồng) thì ông chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng vì ông có trao đổi là chỉ trả gốc và không tiếp tục trả lãi cho bà T. Ông không đồng ý trả lãi cho bà T do đã có thỏa thuận miệng với bà T, việc thỏa thuận này trao đổi qua điện thoại với bà T. Số tiền này ông vay của một mình bà T, còn khi trả tiền thì ông có trả vào số tài khoản do bà Thủy cung C là số tài khoản mang tên Trần Văn T1 – là chồng của bà T.

Tại phiên tòa, ông D cũng chỉ đồng ý thanh toán cho bà T số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và không đồng ý thanh toán số tiền lãi là 774.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai ngày 05/8/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày: Ông D có chuyển vào số tài khoản do ông đứng tên chủ tài khoản số 6886456789 mở tại Ngân hàng S (S1) – chi nhánh Đ nhiều lần, tổng số tiền là 1.182.000.000 đồng. Mỗi lần nhận tiền ông đều giao lại cho bà T. Số tiền bà T cho ông D vay là tài sản riêng của bà T nên ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với bị đơn ông Nguyễn Trung D. Buộc ông Nguyễn Trung D có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền vay gốc còn lại là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn, lãi suất quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Trung D có địa chỉ số A, khu Dân cư V, khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trung D trả lại cho bà số tiền là 2.000.000.000 đồng và lãi suất theo quy định theo giấy mượn tiền ngày 15/02/2023 nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T xét thấy:

[4.1] Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Trung D thanh toán số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2024 là: 439.140.000đ (Bốn trăm ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng) và tiền lãi từ ngày 01/6/2024 tính đến ngày 18/02/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là:

2.000.000.000đ x 1,95% x 8 tháng 18 ngày = 335.400.000đ. Tổng số tiền lãi yêu cầu là 774.540.000 đồng làm tròn là 774.000.000 đồng. Bị đơn ông Nguyễn Trung D cũng xác nhận ông có vay tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc T và số tiền gốc còn nợ là 2.000.000.000 đồng và ông không đồng ý thanh toán lãi vì ông có trao đổi với bà T là chỉ trả gốc và không tiếp tục trả lãi cho bà T. Ông không đồng ý trả lãi cho bà T do đã có thỏa thuận miệng với bà T, việc thỏa thuận này trao đổi qua điện thoại với bà T. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn vẫn tiếp tục yêu cầu thanh toán lãi theo quy định với số tiền 774.540.000 đồng, xét thấy trong giấy vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất là 1,3% tháng và ông D đã ngưng thanh toán lãi cho bà T từ tháng 7/2023 cho đến nay. Việc ông D cho rằng đã thỏa thuận miệng với bà T không tiếp tục trả lãi suất cho bà T nhưng nguyên đơn không thừa nhận và ông D cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc thỏa thuận này. Căn cứ theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì việc bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu ông D thanh toán tiền lãi suất là có cơ sở.

[4.2] Số tiền bà T cho ông D vay đều được các đương sự thừa nhận là tài sản riêng của bà T do đó ông D chỉ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T là phù hợp quy định.

[4.3] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T là có cơ sở chấp nhận. Do đó, buộc ông Nguyễn Trung D phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền nợ tổng cộng là 2.774.000.000 đồng trong đó tiền gốc là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi là 774.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Trung D phải chịu 87.480.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc T.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T đối với ông Nguyễn Trung D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc ông Nguyễn Trung D phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền 2.774.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm bảy mươi bốn triệu đồng) trong đó tiền gốc là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), tiền lãi là 774.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bốn triệu đồng)

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nợ trên, nếu ông Nguyễn Trung D chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí:

+ Ông Nguyễn Trung D phải chịu 87.480.000 đồng (Tám mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.391.400 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm chín mươi một nghìn bốn trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0004717 ngày 15/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Loan Trần Hải Yến